

Số: 2691 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”;

Căn cứ Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 239/TTr-SNN ngày 27/11/2012, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 91/BC-KHĐT ngày 30/01/2013 về việc phê duyệt “Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng năm 2030”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt “Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” với nội dung sau:

1. Quan điểm:

- Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo sự phối, kết hợp với “Quy hoạch cấp nước đô thị thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để giải quyết nhu cầu cấp nước sạch

và vệ sinh môi trường khu vực nông thôn Hà Nội, cải thiện môi trường, cảnh quan và phát triển bền vững.

- Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong xây dựng và quản lý vận hành các công trình cấp nước, công trình vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội phải đảm bảo tính kế thừa, ổn định và phát triển, phù hợp với quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu chung:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, ven đô, góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên để góp phần bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Về cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt nông thôn:

- Giai đoạn đến năm 2020: đạt 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong đó 80% dân số nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02:2009 ban hành kèm theo Thông tư 05/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009 của Bộ Y tế; 100% chợ có nước sạch.

- Giai đoạn đến năm 2030: đạt 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt QCVN 02:2009 của Bộ Y tế.

b. Về vệ sinh môi trường nông thôn:

- Giai đoạn đến năm 2020: đạt 100% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 100% số chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải; 50% số làng nghề bị ô nhiễm nặng được xử lý chất thải; 100% số chợ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Giai đoạn đến năm 2030: đạt 100% cơ sở công cộng có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh; 100% làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm bị ô nhiễm được xử lý chất thải.

3. Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

3.1. Nguồn nước:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 161/QĐ-UBND, ngày 09/1/2012 về việc phê duyệt đề án điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nguồn nước chủ yếu được khai thác từ nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt từ các sông, suối, hồ đảm bảo chất lượng.

(Chi tiết nguồn cấp nước cho các công trình cụ thể có phụ lục kèm theo)

3.2. Về Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn:

a. Giai đoạn đến năm 2020:

- Nâng cấp, cải tạo 10 công trình cấp nước sạch tập trung hoạt động kém hiệu quả hoặc chưa hoạt động, cấp nước phục vụ cho 84.150 người, tương đương khoảng 1,83%.

- Xây dựng 60 công trình cấp nước sạch tập trung quy mô xã, liên xã cấp nước phục vụ cho 920.620 người, tương đương khoảng 20%.

- Nội mạng, mở rộng mạng từ nguồn nước đô thị và từ công trình cấp nước tập trung nông thôn: 49 công trình, cấp nước phục vụ cho 990.590 người, tương đương khoảng 21,52%.

- Hỗ trợ 40.000 thiết bị xử lý nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cấp nước phục vụ cho 180.000 người tương đương khoảng 3,9% dân số được sử dụng nước sạch.

b. Giai đoạn đến năm 2030:

- Xây dựng 40 công trình nâng cấp, mở rộng mạng, đầu nối sử dụng các công trình được xây dựng từ giai đoạn trước, cấp nước phục vụ cho 708.420 người, tương đương khoảng 15,4% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Xây dựng 8 công trình cấp nước tập trung quy mô liên xã và liên khu vực, cấp nước phục vụ cho 212.200 người, tương đương khoảng 4,61% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

(Chi tiết Danh mục xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung; cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung và nối mạng có phụ lục kèm theo)

3.3. Về quy hoạch vệ sinh môi trường nông thôn:

- Công trình vệ sinh hộ gia đình: tuyên truyền, khuyến khích nhân dân xây dựng các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh với các hình thức: nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội, nhà tiêu hai ngăn sinh thái, theo mục tiêu đến năm 2020 có 100% số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: đầu tư xây dựng mô hình chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, tránh gây ô nhiễm môi trường Đối với hộ gia đình cần kết hợp xây dựng chuồng trại chăn nuôi với nhà tiêu và hầm Biogas.

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn: phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt:

Vùng I (khu vực phía Bắc): nông thôn huyện Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm.

Vùng II (khu vực phía Nam): nông thôn các huyện Thường Tín, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên.

Vùng III (khu vực phía Tây): nông thôn các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Bà Vi, Thạch Thất, Chương Mỹ, ngoại thị thị xã Sơn Tây.

- Đối với hộ gia đình: Tự thu gom, phân loại, xử lý tại chỗ; chất thải hữu cơ ủ làm phân bón; chất thải rắn tự thu gom đổ ra bãi tập trung của địa phương để vận chuyển đi xử lý tại khu xử lý rác thải tập trung.

- Đối với đơn vị hành chính tập trung: Áp dụng phương pháp thu gom, vận chuyển và công nghệ xử lý chất thải rắn với quy mô phù hợp.

- Xử lý ô nhiễm làng nghề chế biến nông sản thực phẩm: Đến hết năm 2020 sẽ có 39 làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được xử lý; năm 2030 sẽ có thêm 5 làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được xử lý ô nhiễm.

4. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện Quy hoạch:

4.1. Kinh phí thực hiện Quy hoạch dự kiến:

- Giai đoạn đến năm 2020: khoảng 8.400 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2020-2030: khoảng 4.600 tỷ đồng.

4.2. Nguồn vốn thực hiện Quy hoạch: được huy động từ nguồn ngân sách, doanh nghiệp, nhân dân và nguồn vốn nước ngoài, trong đó nguồn ngân sách chủ yếu tập trung cho xây dựng các công trình cấp nước sạch, công trình công cộng.

5. Các giải pháp thực hiện:

5.1. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền:

- Công bố Quy hoạch trên các website và phương tiện thông tin đại chúng.
- Quản lý xây dựng các công trình, phân cấp, ủy quyền để quản lý đầu tư thực hiện xây dựng các công trình cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn.
- Thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý và đảm bảo hiệu quả, tránh tình trạng khai thác không theo quy hoạch, đặc biệt những khu vực có địa tầng yếu ở trên địa bàn một số khu vực nông thôn.
- Tổ chức truyền thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội và phương tiện thông tin đại chúng với nhiều hình thức.
- Tổ chức các lớp tập huấn trực tiếp cho người dân tại các thôn, xã về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

5.2. Giải pháp đầu tư và huy động vốn:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước (lồng ghép các dự án từ khi lập kế hoạch, dùng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách).
- Đa dạng hóa việc huy động các nguồn vốn khác, huy động vốn quốc tế, vốn dân đóng góp, vốn doanh nghiệp, vốn tư nhân.

5.3. Giải pháp nguồn nhân lực:

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu, mức độ phân cấp quản lý cho các cấp; bố trí nhân lực hợp lý để đảm bảo sự phục vụ lâu dài theo hướng đào tạo nguồn nhân lực tại cơ sở. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở cấp huyện, xã.

5.4. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hoá; chính sách về thủ tục cấp phép, về đất đai, về thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.
- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.
- Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung, cập nhật Quy hoạch tổng thể và Quy hoạch chi tiết về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm.
- Áp dụng khoa học công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo bền vững.
- Quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch.
- Đa dạng hóa nguồn kinh phí, trong đó xã hội hóa nguồn lực tài chính là chủ yếu thực hiện theo hướng vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào nước sạch.

5.5. Giải pháp khoa học công nghệ:

- Áp dụng công nghệ mới, trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp với điều kiện thực tế.
- Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng cấp nước đến hộ gia đình, hạn chế phát triển công trình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ hộ gia đình. Tiến tới phát triển cấp nước hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước sạch tập trung.
- Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.
- Nghiên cứu, đề xuất nhiều loại hình công nghệ mới, giảm giá thành để giúp người dân lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch.
- Xây dựng và trình UBND Thành phố phê duyệt các chương trình, dự án, đề án nhằm cụ thể hóa nội dung Quy hoạch.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan cụ thể hóa các nhiệm vụ, các giải pháp thực hiện quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Tổ chức phối hợp lồng ghép các chương trình để triển khai thực hiện tốt Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan: chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã thực hiện Quy hoạch có hiệu quả.

3. UBND các huyện, thị xã: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cùng các Sở ngành, cơ quan liên quan tổ chức chỉ đạo thực hiện Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Thường trực Thành ủy;
 - Thường trực HĐND Thành phố;
 - Đ/c Chủ tịch UBND TP
 - Các đ/c PCT UBND Thành phố;
 - VPUB: các PVP, các phòng CV, TH;
 - Lưu VT.
- (để báo cáo);



Trần Xuân Việt

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 2691 /QĐ-UBND ngày 18/04/2013 của UBND TP. Hà Nội)

1. Công trình cấp nước tập trung xây mới:

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn nước
I	Huyện Ba Vì			
1	Công trình cấp nước xã Ba Trại	1.500	2013-2015	NM. Suối
2	Công trình cấp nước liên xã Tông Bạt, Thuận Mỹ, Sơn Đà, Tông Bạt	3.500	2013-2015	NM. Sông Hồng
3	Công trình cấp nước xã *Phong Vân, *Cổ Đô	2.000	2013-2015	NM. Sông Hồng
4	Công trình cấp nước liên xã Phú Cường, Tân Hồng, Châu Sơn, Phú Phương, Phú Châu	5.000	2013-2015	NM. Sông Hồng
5	Công trình cấp nước xã Khánh Thượng	1.000	2016-2020	NM. Suối
6	Công trình cấp nước xã Minh Quang	1.500	2016-2020	NM. Suối
7	Công trình cấp nước xã Yên Bài	750	2016-2020	NM. Suối
8	Công trình cấp nước xã Cầm Lĩnh	1.200	2016-2020	NM. Suối
9	Công trình cấp nước xã Thụy An	1.000	2016-2020	NM. Suối
10	Công trình cấp nước xã Phú Sơn	1.000	2016-2020	NM. Suối
11	Công trình cấp nước liên xã Thái Hòa, Đồng Thái, Vạn Thắng, Phú Đông	4.000	2016-2020	NM. Sông Hồng
II	Huyện Thạch Thất			
12	Công trình cấp nước liên xã Yên Bình, Thạch Hòa, Yên Trung, Yên Bình, Tiên Xuân	4.020	2013-2015	Nước ngầm
13	Công trình cấp nước xã *Chàng Sơn, *Thạch Xá	7.500	2013-2015	Nước ngầm
III	Huyện Quốc Oai			
14	Công trình cấp nước xã Sài Sơn	3.340	2015-2017	Nước ngầm
15	Công trình cấp nước xã Cộng Hòa	1.600	2015-2017	Nước ngầm
16	Công trình cấp nước xã Tân Hòa	1.630	2015-2017	Nước ngầm
IV	Huyện Chương Mỹ			
17	Công trình cấp nước xã Hoàng Văn Thụ	2.400	2015-2017	Nước ngầm
18	Công trình cấp nước xã Trung Hòa	2.200	2015-2017	Nước ngầm
19	Công trình cấp nước xã Hoàng Diệu	1.250	2013-2015	Nước ngầm
20	Công trình cấp nước xã Phú Nam An	750	2013-2015	Nước ngầm



TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn nước
V	Huyện Mỹ Đức			
21	Công trình cấp nước xã * Hương Sơn	3.500	2013-2015	Nước ngầm
22	Công trình cấp nước liên xã Thượng Lâm, Tuy Lai, Phúc Lâm, Đồng Tâm	5.000	2013-2015	NM hồ Tuy Lai
23	Công trình cấp nước liên xã Hợp Tiến, Hợp Thanh	5.500	2013-2015	NM.Hồ Quan Sơn
24	Công trình cấp nước liên xã Lê Thanh, Xuy Xá, Hồng Sơn	4.000	2013-2015	NM. Sông Đáy
25	Công trình cấp nước liên xã Vạn Kim, Đại hưng, Đốc Tín, Công trình cấp nước xã Hùng Tiến	3.000	2016-2020	NM. Sông Đáy
VI	TX.Sơn Tây			
26	Công trình cấp nước xã Cổ Đông	2.000	2013-2015	Nước ngầm
VII	Huyện Sóc Sơn			
27	Công trình cấp nước xã Bắc Sơn	2.100	2013-2015	Nước ngầm
28	Công trình cấp nước xã Hồng Kỳ	1.550	2013-2015	Nước ngầm
29	Công trình cấp nước liên xã Tân Dân, Minh Trí	3.800	2021-2030	NM. Sông Cà Lồ
30	Công trình cấp nước liên xã Tân hưng, Việt long, Tân Minh, Bắc Phú, Trung Giã	7.750	2021-2030	NM. Sông Công
31	Công trình cấp nước liên xã Quang Tiên, Phù Linh, Mai Đình, Tiên Dược	5.800	2021-2030	NM. Sông Ngũ
32	Công trình cấp nước liên xã Kim Lũ, Xuân thu	2.600	2021-2030	Nước ngầm
VIII	Huyện Ứng Hòa			
33	Công trình cấp nước liên xã Cao Thành, Viên An, Viên Nội, Sơn Công, Hoa Sơn	5.500	2013-2015	NM. Sông Đáy
34	Công trình cấp nước xã Hòa Xá	900	2013-2015	Nước ngầm
35	Công trình cấp nước xã Phù Lưu	1.800	2015-2017	Nước ngầm
36	Công trình cấp nước xã Phương Tú	2.200	2015-2018	Nước ngầm
37	Công trình cấp nước xã Đại Cường	1.000	2013-2015	Nước ngầm
38	Công trình cấp nước xã Trung Tú	1.700	2015-2017	Nước ngầm
39	Công trình cấp nước xã Kim Đường	1.500	2017-2019	Nước ngầm
IX	Huyện Phúc Thọ			
40	Công trình cấp nước xã * Hiệp Thuận, *Liên Hiệp	3.000	2013-2015	Nước ngầm
41	Công trình cấp nước liên xã Vân Nam, Xuân Phúc, Vân Phúc	4.300	2013-2015	Nước ngầm

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn nước
42	Công trình cấp nước liên xã Thượng Cốc , Long Xuyên	1.600	2013-2015	Nước ngầm
43	Công trình cấp nước xã Võng Xuyên	1.950	2013-2015	Nước ngầm
44	Công trình cấp nước liên xã Phương Độ , Vân hà, Cẩm Đình, Sen Chiểu	5.000	2021-2030	NM. Sông Hồng
X	Huyện Đan Phượng			
45	Công trình cấp nước xã Thọ Xuân	2.000	2017-2019	Nước ngầm
46	Công trình cấp nước xã *Liên Hà, *Liên Hồng	2.200	2013-2015	Nước ngầm
47	Công trình cấp nước xã Thọ An	2.400	2015-2017	Nước ngầm
48	Công trình cấp nước xã Phương Đình	2.650	2017-2019	Nước ngầm
XI	Huyện Đông Anh			
49	Công trình cấp nước liên xã Mai Lâm , Liên Hà, Dục Tú	5.200	2013-2015	NM. Sông Đuống
50	Công trình cấp nước liên xã Tâm Xá , Võng La, Hải Bối, Vĩnh Ngọc, Đại Mạch, Kim Chung, Kim Nỗ	12.500	2021-2030	NM. Sông Hồng
51	Công trình cấp nước liên xã Tâm Vân Nội , Bắc Hồng, Nam Hồng, Tiên Dương	6.700	2021-2030	Nước ngầm
XII	Huyện Hoài Đức			
52	Công trình cấp nước xã Vân Canh	1.700	2018-2020	Nước ngầm
53	Công trình cấp nước xã Sơn Đồng	1.900	2018-2020	Nước ngầm
54	Công trình cấp nước xã Đức Giang	2.500	2018-2020	Nước ngầm
XIII	Huyện Mê Linh			
55	Công trình cấp nước liên xã TT.Chi Đông , TT. Quang Minh	5.000	2013-2015	Nước ngầm
56	Công trình cấp nước liên xã Tiến Thịnh , Vạn Yên, Chu Phan, Liên Mạc, Thạch Đà	8.000	2013-2015	NM. Sông Hồng
XIV	Huyện Phú Xuyên			
57	Công trình cấp nước liên xã Thụy Phú , Hồng Thái, nam Phong, nam Triều, Văn Nhân	5.000	2013-2015	Nước ngầm
58	Công trình cấp nước xã Đại Thắng	1.550	2015-2017	Nước ngầm
59	Công trình cấp nước xã Chuyên Mỹ	2.000	2018-2020	Nước ngầm
60	Công trình cấp nước xã Phú Túc	2.000	2018-2020	Nước ngầm
61	Công trình cấp nước xã Phượng Dực	1.500	2013-2015	Nước ngầm
62	Công trình cấp nước liên xã Quang Lãng , Bạch Hạ, Minh Tân	3.500	2021-2030	NM. Sông Hồng

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)	Dự kiến thời gian thực hiện	Nguồn nước
XV	Huyện Thanh Oai			
63	Công trình cấp nước xã Dân Hòa	1.720	2018-2020	Nước ngầm
64	Công trình cấp nước liên xã Phương Trung, Đỗ Động, Kim An, Kim Thu	5.000	2013-2015	NM. Sông Đáy
65	Công trình cấp nước xã *Tam Hưng, *Thanh Thùy	2.200	2013-2015	Nước ngầm
XVI	Huyện Thường Tín			
66	Công trình cấp nước liên xã *Liên Phương, Hồng Vân, Thư Phú, Hà Hồi, Vân Tảo	7.500	2013-2015	Nước ngầm
67	Công trình cấp nước liên xã Nguyễn Trãi, Tân Minh, Hiền Giang, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên, Tiên Phong	7.500	2013-2015	Nước ngầm
68	Công trình cấp nước liên xã Ninh Sở, Duyên Thái, Tự Nhiên	5.000	2016-2020	NM. Sông Hồng

Ghi chú: - * Xã có dự án sử dụng vốn WB;
- Xã in đậm là vị trí dự kiến đặt trạm xử lý.

2. Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung:

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)	Dự kiến thời gian thực hiện
I. Thạch Thất			
1.	Phùng Xá	1.400	2013-2014
II. Chương Mỹ			
2.	TT. Chúc Sơn	5.000	2013
III. Ứng Hòa			
3.	Quảng Phú Cầu	720	2013
4.	Liên Bạt	2.880	2013
IV. Phúc Thọ			
5.	Tam Hiệp	1.500	2013-2014
V. Gia Lâm			
6.	Phù Đổng	1.440	2013-2014
7.	Kim Lan	1.500	2013-2014
8.	Ninh Hiệp	3.300	2013-2014
VI. Hoài Đức			
9.	Dương Liễu	3.300	2013
VII. Thanh Oai			
10.	Xuân Dương,	1.200	2013

2. Nối mạng cấp nước cho các xã:

TT	Xã được nối mạng	Nguồn cấp nước	Dự kiến thời gian thực hiện
I. Ba Vì			
1	Vân Hòa, Tiên Phong	NMN Sơn Tây	2013-2015
2	Vật Lại, TT. Tây Đằng	NMN Sơn Tây	2016-2020
3	Thái Hòa	NMN Phong Vân	2016-2020
4	Tiên Phong, Cam Thượng	Mở rộng mạng lưới	2016-2020
II. Quốc oai			
5	Phú Mãn, Nghĩa Hưng, Cán Hữu, Tuyết Nghĩa, Ngọc Liệp, Liệp Tuyết	NMN Sông Đà	2013-2015
6	Hòa Thạch, Phú Cát, Phú Mãn, Đông Yên, Đông Xuân, Yên Sơn, Phương Cách, Đông Quang, Ngọc Mỹ, Thạch Thán, Tân Phú, Đại Thành	NMN Sông Đà	2016-2020
III. Thạch Thất			
7	Canh Nậu, Hương Ngải, Dị Nậu	NMN Sông Đà	2016-2020
8	Cầm Yên, Đại Đồng, Lại Thượng, Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đông Trú, Phú Kim, TT. Liên Quan, Canh Nậu, Hương Ngải, Phùng Xá	NMN Sông Đà	2021-2030
IV. Chương Mỹ			
9	Đông Lạc, Trần Phú, Mỹ Lương, Hữu Văn, Thủy Xuân Tiên, Đông Sơn, Thanh Bình, Đông Phương Yên, Phú Nghĩa, Thụy Phương	NMN Sông Đà	2013-2015
	Tốt Động	NMN Trung Hòa	2016-2020
10	Đại Yên, Trường Yên, Ngọc Hòa, Phụng Châu	NMN Sông Đà	2016-2020
11	Lâm Điền, Quảng Bị, Thượng Vực	NMN Hoàng Diệu	2016-2020
12	Hợp Đồng	Mở rộng mạng lưới	
13	Văn Võ, Hòa Chính, Đông Phú, Hồng Phong	NMN Phú Nam An	2016-2020
14	TT. Xuân Mai	NMN Sông Đà	2016-2020
V. Gia Lâm			
15	Kiều Ky, Văn Đức	NMN Gia Lâm	2013-2015
16	Cổ Bi	NMN Gia Lâm	2021-2030
17	Trung mẫu, Đặng Xá, Phú Thụy, Kim Sơn, Dương Hà, Đình Xuyên	NMN Sông Đuống	2021-2030
VI. Ứng Hòa			
18	Trường Thịnh	NMN Cao Thành	2021-2030
19	Hòa Nam, Hòa Phú	NMN Hòa Xá	2021-2030
20	Lựu Hoàng, Hồng Quang, Đội Bình, Hòa Lâm	NMN Phù Lưu	2021-2030
21	Đông Tân, Minh Đức	NMN Trung Tú	2021-2030
22	Tảo Dương Văn, Đông Tiến, Vạn Thái	NMN Sông Đà	2021-2030
23	Đại Hùng, Đông Lỗ, Trầm Lộng	NMN Đại Cường	2021-2030
VII. Từ Liêm			
24	Liên Mạc, Cổ Nhuê, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc, Thụy Phương	NMN Sông Đà	2013-2015

TT	Xã được nối mạng	Nguồn cấp nước	Dự kiến thời gian thực hiện
25	Mỹ Đình	Mở rộng mạng	2013-2015
26	Tây Tựu	Mở rộng mạng	2013-2015
27	Trung Văn	Mở rộng mạng	2013-2015
28	Mễ Trì	Mở rộng mạng	2013-2015
29	Minh Khai	Mở rộng mạng	2016-2020
30	Đại Mỗ	Mở rộng mạng	2016-2020
31	Phú Diễn	Mở rộng mạng	2016-2020
32	Xuân Phương	Mở rộng mạng	2016-2020
VIII. Thanh Trì			
33	Tân Triều	Mở rộng mạng	2013-2015
34	Vạn Phúc	Mở rộng mạng	2013-2015
35	Tả Thanh Oai	NMN Hà Đông	2013-2015
36	Yên Mỹ	Mở rộng mạng	2013-2015
37	Hữu Hòa	Mở rộng mạng	2013-2015
38	Đông Mỹ	Mở rộng mạng	2013-2015
39	Vĩnh Quỳnh	Mở rộng mạng	2013-2015
40	Ngũ Hiệp	Mở rộng mạng	2013-2015
41	Đại Áng	Mở rộng mạng	2013-2015
42	Tam Hiệp	Mở rộng mạng	2013-2015
43	Thanh Liệt	Mở rộng mạng	2013-2015
44	TT. Văn Điển	Mở rộng mạng	2013-2015
45	Liên Ninh	Mở rộng mạng	2013-2015
46	Ngọc Hồi	Mở rộng mạng	2013-2015
47	Duyên Hà	NMN Văn Uyên 1	2021-2030
48	Tân Triều	NMN Triều Khúc	2021-2030
49	Yên Mỹ	Mở rộng mạng	2021-2030
50	Hữu Hòa	NMN Phú Diễn	2021-2030
51	Tam Hiệp	NMN Huỳnh Cung 1+2	2021-2030
52	Liên Ninh	NMN Yên Phú	2021-2030
53	Ngọc Hồi	Mở rộng mạng	2021-2030
54	Tứ Hiệp	NMN Văn Điển	2021-2030
IX. Mỹ Đức			
55	Phùng Xá, Phù Lưu Tế	NMN Sông Đà	2016-2020
TX. Sơn Tây			
57	Xuân Sơn, Kim Sơn, Đường Lâm, Thanh Mỹ	NMN Sơn Tây	2016-2020
X. Phúc Thọ			
58	Tích Giang, Thọ Lộc, Phúc Hòa, Trạch Mỹ Lộc, Phụng Thượng	NMN Sơn Tây	2016-2020
59	Liên Hiệp, Hiệp Thuận	Mở rộng mạng	2021-2030
60	Phúc Hòa, Ngọc Tào, Tam Thuận, Tam Hiệp	NMN Sơn Tây	2021-2030
61	Thượng Cốc, Long Xuyên, Thanh Đa, Hát Môn	NMN Long Xuyên, Thượng Cốc	2021-2030
XI. Đan Phượng			
62	Liên Hồng, Liên Trung	NMN Liên Hà	2016-2020
63	Trung Châu	NMN Thọ An	2016-2020
64	Tân Lập, Hạ Mỗ, Hồng Hà	NMN Sông Hồng	2021-2030
65	Thượng Mỗ, Trung Châu, Liên Trung	NMN Liên Hồng	2021-2030

TT	Xã được nối mạng	Nguồn cấp nước	Dự kiến thời gian thực hiện
XII. Gia Lâm			
66	Kim Sơn, Đông Dư	NMN Gia Lâm	2016-2020
67	Yên Thường, Đình Xuyên, Dương Hà	Thị trấn Yên Viên	2016-2020
68	Dương Quang, Phú Thụy	NMN Sông Đuống	2016-2020
69	Đa Tốn, Dương Xá	Thị trấn Châu Quỳ	2016-2020
XIII. Hoài Đức			
70	Song Phương	NMN Sông Đà	2016-2020
71	Dương Liễu, Cát Quế, Đắc Sở, Tiên Yên, Song Phương, Vân Côn, An Thượng, Đông La, TT. Tràm Trôi	NMN Sông Hồng	2021-2030
72	Kim Chung, Di Trạch	NMN Sơn Đông	2021-2030
73	La Phù, An Khánh	NMN Sông Đà	2021-2030
74	Đức Giang, Đức Thượng	Mở rộng mạng	2021-2030
75	Vân Canh, Lại Yên	Mở rộng mạng	2021-2030
XIV. Sóc Sơn			
76	Xuân Giang, Nam Sơn, Hiền Ninh, Phù Lỗ, Đông Xuân, Minh Phú, Thanh Xuân, Đức Hòa, Phú Cường, Phú Minh, TT. Sóc Sơn	NMN Sông Đuống	2021-2030
XV. Mê Linh			
77	Đại Thịnh, Tiên Phong, Thanh Lâm, Tráng Việt, Mê Linh, Tam Đồng, Văn Khê	NMN Sông Hồng	2016-2020
78	Kim Hoa	NMN Chi Đông	2016-2020
XVI. Thường Tín			
79	Văn Bình, Văn Phú	Thị trấn Thường Tín	2016-2020
80	Hòa Bình, Lê Lợi, Chương Dương, Tô Hiệu, Thống Nhất, Vạn Điểm, Minh Cường, Hiền Giang	NMN Sông Hồng	2021-2030
81	Nhị Khê, Khánh Hà,	NMN Nguyễn Trãi	2021-2030
XVII. Thanh Oai			
82	Bích Hòa, Bình Minh	NMN Sông Đà	2021-2030
83	Mỹ Hưng, Thanh Văn, Cao Viên	NMN Hà Đông	2021-2030
XVIII. Phú Xuyên			
84	Đại Xuyên, Tri Thủy, Khai Thái, Tân Dân, Quang Trung, Sơn Hà, Phú Yên, Hoàng Long	NMN Sông Đuống	2021-2030
85	Phúc Tiến	Thị trấn Phú Xuyên	2021-2030
86	Tri Trung, Hồng Minh	NMN Phượng Dực	2021-2030
87	Phú Túc	Mở rộng mạng	2021-2030
88	Vân Hoàng	NMN Đại Thắng	2021-2030
89	Vân Từ, Châu Can	NMN Chuyên Mỹ	2021-2030
XIX. Đông Anh			
90	Uy Nỗ, Thụy Lâm, Vân Hà, Liên Hà, Nguyên Khê	NMN Sông Đuống	2021-2030
91	Xuân Nộn	Mở rộng mạng	2021-2030
92	Dục Tú, Việt Hùng, Xuân Canh, Đông Hội, Cổ Loa	NMN Mai Lâm	2021-2030